

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: ...07.../2021/BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 4/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP HCM, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ký ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 4/2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng



Loại Báo cáo tài chính (“BCTC”)	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Q4/2020	Q4/2019	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Quý 4/2020	109,857,739,930	26,669,146,974	83,188,592,956	311.9%
BCTC hợp nhất Quý 4/2020	176,617,051,346	15,655,153,858	160,961,897,488	1028.17%

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế đạt 109 tỷ đồng tăng 311.9% so với cùng kỳ chủ yếu do hoạt động chuyển nhượng dự án và tư vấn trong năm được hoàn tất trong quý 4.

Đối với báo cáo hợp nhất:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 Hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế đạt 176 tỷ đồng, tăng 1028% so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất đến từ các công ty con, công ty liên kết. Trong đó, nổi bật là việc hoàn tất và chuyển nhượng một số dự án; đồng thời ghi nhận doanh thu từ hoạt động thi công, xây lắp.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN HỒ NAM



Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Cho giai đoạn Quý 4/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
- Bảng cân đối kế toán	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	06 - 39



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		191,429,113,591	117,019,596,240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12,021,135,270	10,985,162,573
1. Tiền	111		1,611,135,270	2,085,162,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,410,000,000	8,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	980,000,000	980,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		980,000,000	980,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177,805,198,443	100,473,252,219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	165,387,826,916	86,326,904,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5,719,500,001	3,373,761,892
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	3,500,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	6,697,871,526	7,272,585,598
IV. Hàng tồn kho	140		40,000,000	3,579,518,200
1. Hàng tồn kho	141	V.07	40,000,000	3,579,518,200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		582,779,878	1,001,663,248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		582,779,878	1,001,663,248
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,680,715,158,024	2,860,237,264,151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53,105,827,373	15,600,827,373
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	53,105,827,373	15,600,827,373
II. Tài sản cố định	220		4,584,602,828	1,020,557,199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,516,198,786	1,020,557,199
- Nguyên giá	222		7,864,578,382	4,153,095,109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3,348,379,596)	(3,132,537,910)
3. Tài sản cố định vô hình	227		68,404,042	
- Nguyên giá	228		76,954,546	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,550,504)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		535,500,000	535,500,000
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		535,500,000	535,500,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	3,622,175,513,903	2,841,345,513,903
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,439,350,896,196	2,657,350,896,196
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		182,804,000,000	182,804,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		529,156,293	529,156,293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(508,538,586)	(508,538,586)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,170,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		313,713,920	1,734,865,676
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	313,713,920	1,734,865,676
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,872,144,271,615	2,977,256,860,391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,275,998,477,399	1,751,286,404,778
I. Nợ ngắn hạn	310		252,271,083,577	1,110,743,733,428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	47,789,849,216	9,148,587,237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195,000,000	196,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	42,013,573,252	25,047,441,515
4. Phải trả người lao động	314		-	644,724,319
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	27,739,726,026	170,562,526,140
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		100,000,000	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	74,699,158,920	8,863,877,854
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	59,733,776,163	896,280,576,363
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		2,023,727,393,822	640,542,671,350
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		688,310,000,000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	161,150,000,000	81,150,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	274,267,393,822	279,392,671,350
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		900,000,000,000	280,000,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,596,145,794,216	1,225,970,455,613
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1,596,145,794,216	1,225,970,455,613
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,360,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,360,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		236,253,194,216	146,077,855,613
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		59,673,247,613	36,328,689,817
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		176,579,946,603	109,749,165,796
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,872,144,271,615	2,977,256,860,391

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Lũy kế đến cuối Q4/2020	Lũy kế đến cuối Q4/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	76,792,522,000	8,180,074,855	170,984,176,760	60,866,183,775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76,792,522,000	8,180,074,855	170,984,176,760	60,866,183,775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	15,772,737,963	7,902,793,540	43,409,491,373	33,031,472,381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61,019,784,037	277,281,315	127,574,685,387	27,834,711,394
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	101,712,036,817	38,786,395,272	207,207,829,766	262,044,112,388
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	19,764,229,738	1,875,677,683	93,386,922,573	134,019,908,691
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		19,438,648,365	1,354,353,300	92,287,741,200	132,815,590,243
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	-	-	-	41,683,787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	4,773,863,727	6,324,075,759	22,603,672,990	21,707,461,409
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		138,193,727,389	30,863,923,145	218,791,919,590	134,109,769,895
11. Thu nhập khác	31		-	-	13,618,814	617,979,788
12. Chi phí khác	32		871,552,476	67,388,804	874,494,400	81,191,813
13. Lợi nhuận khác	40		(871,552,476)	(67,388,804)	(860,875,586)	536,787,975
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		137,322,174,913	30,796,534,341	217,931,044,004	134,646,557,870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	27,464,434,983	4,127,387,367	41,351,097,401	24,897,392,074
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		109,857,739,930	26,669,146,974	176,579,946,603	109,749,165,796

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối Quý 4/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		217,931,044,004	134,646,557,870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		752,583,730	827,066,317
- Các khoản dự phòng	03		-	508,538,586
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		205,081,373	17,624,383
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(205,450,004,180)	(262,007,987,319)
- Chi phí lãi vay	06		92,287,741,200	132,815,590,243
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		105,726,446,127	6,807,390,080
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		48,388,689,419	357,852,788,752
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3,539,518,200	796,446,039
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		142,643,245,136	(301,564,768,454)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,421,151,756	1,373,569,913
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(234,447,448,845)	(70,412,015,407)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24,897,392,074)	(1,009,882,749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,374,209,719	(6,156,471,826)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,433,010,546)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13,618,814	1,436,363,637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,670,000,000	1,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,692,690,000,000)	(1,279,486,794,776)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,667,632,800,000	1,308,904,166,580
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,750,121,811	10,713,178,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13,056,469,921)	43,066,913,650
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		280,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,002,697,736,817	184,326,727,346
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,224,369,814,545)	(221,580,579,887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(86,404,608,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,076,685,728)	(37,253,852,541)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý 4/2020	Lũy kế đến cuối Quý 4/2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,241,054,070	(343,410,717)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,985,162,573	11,346,197,673
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(205,081,373)	(17,624,383)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	12,021,135,270	10,985,162,573

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 19 ngày 03/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,360,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2020: 1,360,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 30 (ba mươi) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 12 (mười hai) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

a. Danh sách văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty CP Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Nguyễn Như Kon Tum, phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Quốc lộ 1A, Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định
Công ty CP Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, khu phố 2, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, Phường Cẩm Nam, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành Phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương Phường Thảo Điền Quận 2 TP HCM
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An, Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, KP3, Phường Hiệp An, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Công ty CP SUSTAINABLE ENERGY ASPIRATION (SEA JSC)	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Võ Văn Kiệt, Phường 9, Thành Phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Bến Lức, Long An
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	89 Cách Mạng Tháng 8, P.Bến Thành Q.1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán I, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, tầng 10, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Bleu Soliel	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM
Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP HCM
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

S
Y
N
J
A
M
B
O
O
C
A
P
I
T
A
L

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kê toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phân ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Tiền mặt	58,240,136	212,908,561
- Tiền gửi ngân hàng	1,552,895,134	1,872,254,012
<i>Tiền gửi VND</i>	1,534,949,714	1,853,923,157
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	17,945,420	18,330,855
- Các khoản tương đương tiền	10,410,000,000	8,900,000,000
Tổng cộng	12,021,135,270	10,985,162,573

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	165,387,826,916	86,326,904,729
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc		5,841,088,602
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy		39,790,422
+ Công ty CP Hibiscus	1,270,357,580	1,112,956,369
+ Công ty CP BCG Land	1,377,700,000	364,900,000
+ Công ty CP BCE Energy	91,300,000	
+ Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166,969,336	166,969,336
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid		68,632,800,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,281,000,000	
+ Dragon Lane Investment Holding Limited	116,200,500,000	10,168,400,000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long	45,000,000,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	2,750,000,000	6,205,988,602
+ Công ty Cổ phần Thành Phúc		5,841,088,602
+ Công ty CP BCG Land	1,377,700,000	364,900,000
+ Công ty CP BCE Energy	91,300,000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,281,000,000	

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5,719,500,001	3,373,761,892
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân		3,031,884,732
+ Global Asset Solution FZ LIC	227,280,000	227,280,000
+ Be Great Global Limited	348,600,000	
+ Công ty CP Đầu tư D'SENSE ISLAND Hội An	5,000,000,000	
+ Đối tượng khác	143,620,001	114,597,160
b. Trả trước cho người bán dài hạn		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Tổng cộng						
	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020			
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b.1 Ngắn hạn:	980,000,000	980,000,000		2,150,000,000	2,150,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	980,000,000	980,000,000		980,000,000	980,000,000	
- Trái phiếu				980,000,000	980,000,000	
- Các khoản đầu tư khác						
b.2 Dài hạn:	-	-		1,170,000,000	1,170,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu				1,170,000,000	1,170,000,000	
- Các khoản đầu tư khác						
Tổng cộng	980,000,000	980,000,000		2,150,000,000	2,150,000,000	

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng TMCP BIDV- Chi nhánh Bà Chiểu

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu của ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành kỳ hạn 07 năm

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,622,684,052,489	3,622,175,513,903	(508,538,586)	2,840,684,052,489	(508,538,586)
- Đầu tư vào công ty con	3,439,350,896,196	3,439,350,896,196	-	2,657,350,896,196	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	299,460,560,000	299,460,560,000	-	299,460,560,000	-
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	270,160,000,000	270,160,000,000	-	270,160,000,000	-
+ Công ty cổ phần BCG Land	1,014,200,000,000	1,014,200,000,000	-	628,200,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Vipico	-	-	-	-	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	667,530,336,196	667,530,336,196	-	667,530,336,196	-
+ Công ty Cổ phần BCG Energy	1,188,000,000,000	1,188,000,000,000	-	792,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	182,804,000,000	182,295,461,414	(508,538,586)	182,804,000,000	(508,538,586)
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	-	-	-	-	-
+ Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	1,104,000,000	595,461,414	(508,538,586)	1,104,000,000	(508,538,586)
+ Công ty TNHH B.O.T DTS30	103,200,000,000	103,200,000,000	-	103,200,000,000	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bằng Dương	78,500,000,000	78,500,000,000	-	78,500,000,000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác	529,156,293	529,156,293	-	529,156,293	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	-	69,210,933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	-	99,945,360	-
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng VN	360,000,000	360,000,000	-	360,000,000	-
Tổng cộng	3,622,684,052,489	3,622,175,513,903	(508,538,586)	2,840,684,052,489	(508,538,586)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Công ty CP Khai thác khoáng sản Bắc Hà		3,500,000,000
b. Phải thu về cho vay dài hạn		3,500,000,000
Tổng cộng		5,000,000,000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	6,697,871,526	-	7,272,585,598	-
- Tạm ứng	233,427,342		564,882,546	
- Ký cược, ký quỹ	19,000,000		11,000,000	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	6,445,444,184		6,696,703,052	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	123,082,192		-	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam Security	736,611,112		736,611,112	
+ Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	5,475,000,000		5,435,000,000	
+ Khác	110,750,880		525,091,940	

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	53,105,827,373	-	15,600,827,373	-
- Phải thu khác	52,500,000,000		15,000,000,000	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	52,500,000,000		15,000,000,000	
- Ký cược, ký quỹ	605,827,373		600,827,373	
Tổng cộng	59,803,698,899		22,873,412,971	

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	40,000,000		3,579,518,200	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	40,000,000	-	3,579,518,200	-

8a. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	60,000,000	3,679,015,818	414,079,291			4,153,095,109
2. Số tăng trong kỳ		3,852,919,091	503,136,909			
- Mua trong kỳ		3,852,919,091	503,136,909			4,356,056,000
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		644,572,727	644,572,727			644,572,727
- Thanh lý, nhượng bán		644,572,727	644,572,727			644,572,727
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	60,000,000	6,887,362,182	917,216,200			7,864,578,382
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	60,000,000	2,658,470,612	414,067,298			3,132,537,910
2. Khấu hao trong kỳ		692,429,473	51,603,753			744,033,226
- Khấu hao tăng trong kỳ		692,429,473	51,603,753			744,033,226
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		528,191,540	528,191,540			528,191,540
- Thanh lý, nhượng bán		528,191,540	528,191,540			528,191,540
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	60,000,000	2,822,708,545	465,671,051			3,348,379,596
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ		1,020,557,199				1,020,557,199
2. Tại ngày cuối kỳ		4,064,653,637	451,545,149			4,516,198,786

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,139,918,031 VND

1,420,622,382 VND

8b. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
I. Nguyên giá Tài sản cố định vô hình		
2. Số tăng trong kỳ	76,954,546	
- Mua trong kỳ	76,954,546	76,954,546
- Đầu tư XDCN hoàn thành		
- Tăng khác		
3. Số giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	76,954,546	76,954,546
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ		
2. Khấu hao trong kỳ	8,550,504	8,550,504
- Khấu hao tăng trong kỳ	8,550,504	8,550,504
- Tăng khác		
3. Giảm trong kỳ		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
4. Số dư cuối kỳ	8,550,504	8,550,504
III. Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình		
1. Tại ngày đầu kỳ		
2. Tại ngày cuối kỳ	68,404,042	68,404,042

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí CCDC xuất dùng
- Chi phí khác

Tổng cộng

	Ngày 31/12/2020	Ngày 01/01/2020
	313,713,920	1,734,865,676
	313,713,920	1,734,865,676
Tổng cộng	313,713,920	1,734,865,676

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2020		Phát sinh		Ngày 31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	896,280,576,363	896,280,576,363	95,823,014,345	932,369,814,545	59,733,776,163	59,733,776,163
- Vay ngắn hạn	18,496,572,363	18,496,572,363	55,533,986,817	54,397,211,913	19,633,347,267	19,633,347,267
+ Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	18,496,572,363	18,496,572,363	55,533,986,817	54,397,211,913	19,633,347,267	19,633,347,267
- Vay dài hạn đến hạn trả	27,784,004,000	27,784,004,000	40,289,027,528	27,972,602,632	40,100,428,896	40,100,428,896
+ Ngân hàng TMCP Sacombank	284,004,000	284,004,000	510,233,000	402,904,000	391,333,000	391,333,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank			12,278,794,528	69,698,632	12,209,095,896	12,209,095,896
- Trái phiếu đến hạn trả	850,000,000,000	850,000,000,000		850,000,000,000		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	850,000,000,000	850,000,000,000		850,000,000,000		

<i>b. Vay dài hạn</i>	166,462,983,000	166,462,983,000	47,163,750,000	52,289,027,528	161,337,705,472	161,337,705,472
+ Ngân hàng TMCP Sacombank	212,983,000	212,983,000	891,750,000	510,233,000	594,500,000	594,500,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	151,250,000,000	151,250,000,000		27,500,000,000	123,750,000,000	123,750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	15,000,000,000	15,000,000,000	46,272,000,000	24,278,794,528	36,993,205,472	36,993,205,472
Cộng	1,062,743,559,363	1,062,743,559,363	142,986,764,345	984,658,842,073	221,071,481,635	221,071,481,635

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Các khoản nợ thuế tài chính

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e. Trái phiếu thường

	Ngày 01/01/2020		Ngày 31/12/2020			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	112,929,688,350	6%	3 năm	112,929,688,350	6%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có phụ trợ						
Tổng cộng	112,929,688,350			112,929,688,350		

11. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	36				36	
	Phát hành ngày 20/05/2020		36			36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	21.5				12.5	
	Phát hành ngày 20/05/2020		36			28.5	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280		280		-	
	Phát hành ngày 20/05/2020	-	900,000			900,000	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1,000,000,000				-	
	Phát hành ngày 20/05/2020	-	1,000,000			1,000,000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0.5%				0.5%	
	Phát hành ngày 20/05/2020		5%			5%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018		-	1:100,000		-	
	Phát hành ngày 20/05/2020		-			-	
7	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-	-			-	
	Phát hành ngày 20/05/2020	-	-			-	
8	Nợ gốc trái phiếu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000		280,000,000,000		900,000,000,000	
	Phát hành ngày 20/05/2020	280,000,000,000	900,000,000,000			900,000,000,000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
		-	-			-	
		-	-			-	

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liên trước ngày đáo hạn toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phân vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá chuyển đổi dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá chuyển đổi có thể được điều chỉnh theo Hợp đồng để phản ánh mức độ pha loãng. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Tỷ lệ chuyển đổi: bằng Mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi được xác định tại thời điểm chuyển đổi.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

Ngày 01/08/2020 thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 27/05/2020 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-BCG của Hội đồng quản trị ngày 27/07/2020 Công ty đã tiến hành chuyển đổi toàn bộ 280 trái phiếu phát hành ngày 15/10/2018 thành 28 triệu cổ phiếu.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải			63,525,242	63,525,242
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	109,948,520	109,948,520		
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát			4,241,717,972	4,241,717,972
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	46,547,597,777	46,547,597,777	912,502,599	912,502,599
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thiện Phú	806,436,250	806,436,250		
- Hồ Thị Thùy Dung			319,000,000	319,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng			2,881,000,000	2,881,000,000
- Các đối tượng khác	325,866,669	325,866,669	730,841,424	730,841,424
b. Dài hạn:	688,310,000,000	688,310,000,000		
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	688,310,000,000	688,310,000,000		
Cộng	736,099,849,216	736,099,849,216	9,148,587,237	9,148,587,237

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải			63,525,242	63,525,242
- Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	109,948,520	109,948,520		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2020
a. Phải nộp	25,047,441,515	47,318,162,564	30,352,030,827	42,013,573,252
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24,896,328,297	41,351,097,401	24,897,392,074	41,350,033,624
Thuế thu nhập cá nhân	151,113,218	4,355,912,687	4,182,276,277	324,749,628
Thuế khác		1,611,152,476	1,272,362,476	338,790,000
b. Phải thu				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Ngắn hạn	27,739,726,026	170,562,526,140
- Trích trước chi phí lãi vay, lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	27,739,726,026	170,562,526,140
b. Dài hạn		
Cộng	27,739,726,026	170,562,526,140

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Ngắn hạn	74,699,158,920	8,863,877,854
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN		52,992,000
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74,699,158,920	8,810,885,854
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	200,000,000	1,550,000,000
+ Nguyễn Thị Hải	1,600,000,000	5,000,000,000
+ Trương Hoàng Vinh	20,000,000,000	
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	52,793,000,000	2,034,000,000
+ Các đối tượng khác	106,158,920	226,885,854
b. Dài hạn	161,150,000,000	81,150,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	161,150,000,000	81,150,000,000
+ Nguyễn Như Hường	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	64,150,000,000	64,150,000,000
+ Công ty TNHH Kinh Doanh DV BĐS Thăng Long		
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	80,000,000,000	
+ Các đối tượng khác	1,000,000,000	1,000,000,000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4/2020**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	-	36,328,689,817	1,116,221,289,817
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				3,936,507,584	3,936,507,584
- Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ					
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại Hội Cổ Đông					
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	-	146,077,855,613	1,225,970,455,613
Số dư tại ngày 01/01/2020	1,080,057,600,000	(165,000,000)	-	146,077,855,613	1,225,970,455,613
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu					
- Tăng vốn trong kỳ (*)	280,000,000,000				280,000,000,000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				176,579,946,603	176,579,946,603
Trong đó:					
Lợi nhuận từ cổ tức của các công ty con				11,175,557,000	11,175,557,000
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ					
- Chi phí phát sinh khi phát hành cổ phiếu trong kỳ					
- Lợi nhuận giảm trong kỳ					
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại Hội Cổ Đông					
- Chia cổ tức (**)					
- Giảm khác				(86,404,608,000)	(86,404,608,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	1,360,057,600,000	(165,000,000)	-	236,253,194,216	1,596,145,794,216

(*) Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ-BCG ngày 27/05/2020 và Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT-BCG của Hội đồng quản trị ngày 27/07/2020 Công ty đã tiến hành chuyên đổi toàn bộ 280 trái phiếu phát hành ngày 15/10/2018 thành 28 triệu cổ phiếu.

(**) Tháng 9/2020 công ty tiến hành chia cổ tức 8% mệnh giá bằng tiền mặt thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2020 và Nghị quyết HĐQT số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 3/7/2020

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
<i>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	280,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000
<i>- Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	86,404,608,000	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	136,005,760	108,005,760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	136,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	136,005,760	108,005,760
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	136,005,760	108,005,760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	86,404,608,000	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	86,404,608,000	
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
<i>a. Tài sản thuê ngoài</i>		
<i>b. Tài sản nhận giữ hộ</i>		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	779.82	793.02
<i>d. Vàng tiền tệ</i>		
<i>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</i>		
<i>e. Các thông tin khác</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
a. Doanh thu	76,792,522,000	8,180,074,855
+ Doanh thu bán hàng	12,320,522,000	8,180,074,855
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	64,472,000,000	
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	6,947,000,000	
- Công ty cổ phần BCG Land	2,000,000,000	
- Công ty Cổ phần BCG Energy	2,677,000,000	
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	1,385,000,000	
+ Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	735,000,000	
+ Công ty CP Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	150,000,000	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Giá vốn hàng hóa	11,809,260,350	7,902,793,540
- Giá vốn dịch vụ	3,963,477,613	
Cộng	15,772,737,963	7,902,793,540

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,712,036,817	217,563,112
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	100,000,000,000	28,318,263,660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		10,248,868,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1,700,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	101,712,036,817	38,786,395,272

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
- Chi phí lãi vay	19,438,648,365	1,354,353,300
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		3,700,000
- Dự phòng đầu tư tài chính		17,624,383
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205,081,373	
- Chi phí tài chính khác	120,500,000	500,000,000
Cộng	19,764,229,738	1,875,677,683

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	4,773,863,727	6,324,075,759
- Chi phí nhân viên quản lý	1,097,277,103	2,090,643,949
- Chi phí vật liệu quản lý	242,920,396	251,761,393
- Chi phí đồ dùng văn phòng	431,894,693	409,064,140
- Chi phí khấu hao TSCĐ	273,260,916	139,061,973
- Thuế, phí và lệ phí	4,688,888	30,288,889
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,195,650,935	2,072,369,722
- Chi phí bằng tiền khác	528,170,796	1,330,885,693

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác		
Cộng		

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>
- Các khoản khác	871,552,476	67,388,804
Cộng	871,552,476	67,388,804.00

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	242,920,396	251,761,393
- Chi phí nhân công	1,097,277,103	2,090,643,949
- Chi phí khấu hao TSCĐ	273,260,916	139,061,973
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,195,650,935	2,072,369,722
- Chi phí bằng tiền khác	964,754,377	1,770,238,722
Cộng	4,773,863,727	6,324,075,759

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 4/2020</i>	<i>Quý 4/2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	137,322,174,913	30,796,534,341
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	137,322,174,913	30,796,534,341
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
- Tổng thu nhập tính thuế	137,322,174,913	30,796,534,341
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27,464,434,983	4,127,387,367
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	27,464,434,983	4,127,387,367
+ Khoản thuế TNDN truy thu		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con gián tiếp

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Quan hệ
Công ty TNHH BCG Evergreen 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen 4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo Development 2	Công ty con gián tiếp
Công ty CP SUSTAINABLE ENERGY ASPIRATION (SEA JSC)	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Bleu Soliel	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 5	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 6	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER 7	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Lương, thưởng, phụ cấp khác	752,415,835
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	5,293,150,684
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1,523,500,000
Công ty CP Thành Phúc	Thu khác	38,406,752
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2,186,500,000
	Chuyển tiền góp vốn	20,000,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	808,500,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	11,833,479,649
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thu lãi hợp đồng cho vay	475,700,850
	Thu nợ gốc vay	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Phải trả tiền hàng	51,917,800
Công ty Cổ phần BCG Energy	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2,944,700,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư	1,441,150,685
	Chuyển tiền hợp tác đầu tư	20,000,000,000
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Thu tiền cung cấp dịch vụ	17,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,281,000,000
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,377,700,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Người mua trả tiền trước	195,000,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải trả ngắn hạn khác	52,793,000,000
	Phải trả dài hạn khác	64,150,000,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	91,300,000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	62,344,128
	Phải thu dài hạn khác	52,500,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu ngắn hạn khác	123,082,192
	Phải trả ngắn hạn khác	200,000,000
	Phải trả ngắn hạn khách hàng	109,948,520
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Phải thu ngắn hạn khác	5,475,000,000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	10,000,000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu:	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	12,320,522,000	64,472,000,000	76,792,522,000
Giá vốn	11,809,260,350	3,963,477,613	15,772,737,963
Lợi nhuận thuần	511,261,650	60,508,522,387	61,019,784,037

Người lập biểu



Lê Trí Hoàng Uyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Đại diện Pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

